

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG	iv
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	v
CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1.1. Tên chủ cơ sở.....	1
1.2. Tên cơ sở.....	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	2
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	2
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	2
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở	3
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở	3
1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu của cơ sở	3
1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện năng của cơ sở	4
1.4.3. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở	4
1.4.4. Nhu cầu sử dụng hóa chất của cơ sở.....	4
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	5
1.5.1. Vị trí cơ sở	5
1.5.2. Các hạng mục công trình của cơ sở	6
1.5.3. Các đối tượng xung quanh và hiện trạng hạ tầng khu vực cơ sở.....	7
CHƯƠNG 2: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	10
2.1. Sự phù hợp của Dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	10
2.2. Sự phù hợp của Dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường	11
CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	13
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	13
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	13
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	13
3.1.3. Xử lý nước thải	14
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	17
3.2.1. Biện pháp giảm thiểu tác động bụi do hoạt động nạp nguyên liệu:.....	17
3.2.2. Biện pháp giảm thiểu tác động của bụi và khí thải do hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm:	17
3.2.3. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ máy phát điện	18
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	18
3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt	18

3.3.2. Đối với chất thải rắn sản xuất	18
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	19
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	19
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	20
3.6.1. Sự cố cháy nổ.....	20
3.6.2. Thiết bị chống sét.....	20
3.7. Giảm thiểu tác động đến kinh tế - xã hội.....	21
3.8. Biện pháp giảm thiểu tác động đến giao thông	21
CHƯƠNG 4: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ...	22
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	22
4.1.1. Nội dung yêu cầu về thu gom, xử lý nước thải.....	22
4.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải.....	22
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	23
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	23
4.3.2. Nội dung yêu cầu về cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	23
4.3.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung	24
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.....	24
4.4.1. Nội dung cấp phép quản lý chất thải.	24
4.4.2. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường	25
CHƯƠNG 5: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	27
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2023	27
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí năm 2023	27
CHƯƠNG 6: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	30
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	30
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	30
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	30
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	30
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	30
CHƯƠNG 7: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	31
CHƯƠNG 8: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	32

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ATLĐ	:	An toàn lao động
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên Môi trường
BYT	:	Bộ Y tế
CHXHCN	:	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
CTNH	:	Chất thải nguy hại
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TT	:	Thông tư
TCXDVN	:	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	:	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1-1: Bảng tổng hợp sản lượng sản xuất bê tông thương phẩm.....	3
Bảng 1-2: Định mức nguyên liệu cho sản xuất bê tông.....	3
Bảng 1-3: Định mức hóa chất cho sản xuất bê tông	5
Bảng 1-4: Khối lượng nguyên, nhiên liệu sử dụng trong sản xuất bê tông	5
Bảng 1-5: Tọa độ các điểm khép góc khu vực xây dựng cơ sở	5
Bảng 1-6: Bảng tổng hợp các hạng mục công trình của cơ sở	6
Bảng 3-1: Thống kê vật liệu của hệ thống thu gom, thoát nước mưa	13
Bảng 3-2: Kích thước bể tự hoại 3 ngăn.....	14
Bảng 3-3: Các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải.....	16
Bảng 3-4: Khối lượng CTSH phát sinh năm 2022 và năm 2023	18
Bảng 3-5: Khối lượng CTR sản xuất phát sinh trong năm 2022 và năm 2023	19
Bảng 3-6: Khối lượng CTNH phát sinh trong năm 2022 và năm 2023	19
Bảng 5-1: Kết quả quan trắc nước thải năm 2023	27
Bảng 5-2: Kết quả quan trắc mẫu KK1 năm 2023	27
Bảng 5-3: Kết quả quan trắc mẫu KK2 năm 2023	28
Bảng 5-4: Kết quả quan trắc mẫu KK3 năm 2023	28

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1-1: Quy trình sản xuất bê tông thương phẩm	2
Hình 1-2: Dây chuyền trạm trộn bê tông thương phẩm bằng tải	3
Hình 1-3: Vị trí khu vực cơ sở (Ảnh Google Earth).....	6
Hình 1-4: Tổng mặt bằng trạm trộn.....	7
Hình 1-5: Các đối tượng xung quanh cơ sở.....	8
Hình 2-1: Vị trí cơ sở trên bản đồ phân vùng bảo vệ môi trường, thiên nhiên và đa dạng sinh học tỉnh Đắk Nông	10
Hình 2-2: Vị trí cơ sở trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.....	11
Hình 3-1: Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa.....	13
Hình 3-2: Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn.....	14
Hình 3-3: Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại 3 ngăn	15
Hình 3-4: Hệ thống các bể lắng xử lý nước thải sản xuất của trạm trộn	15

CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Chủ cơ sở: Công ty TNHH MTV bê tông LBM Đắc Nông
- Địa chỉ văn phòng: Thôn Thuận Nam, xã Thuận An, huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:
 - + Ông: Nguyễn An Thái; Chức danh: Chủ tịch công ty
 - + Ông: Trần Văn Hiến; Chức danh: Giám đốc.
- Điện thoại: 0261 6287898
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400188526; Ngày cấp: cấp lần đầu ngày 08/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 23/02/2024; Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắc Nông cấp.

1.2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm.
- Địa điểm cơ sở: xã Thuận An, huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông.
- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các quyết định có liên quan đến môi trường, đất đai:
 - + Về xây dựng: Giấy phép xây dựng số 06/GPXD ngày 13/04/2010 của UBND tỉnh Đắc Nông cấp.
 - + Về môi trường: Giấy xác nhận đăng kí kế hoạch bảo vệ môi trường số 1527/XN-UBND ngày 14/11/2019 do UBND huyện Đắc Mil cấp.
 - + Về đất đai:
 - ++ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CO 994186 ngày 24/09/2018, số CO 998085 ngày 10/01/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắc Nông cấp.
 - ++ Hợp đồng thuê đất số 10/HĐTĐ ngày 12/03/2020 giữa Công ty TNHH MTV bê tông LBM Đắc Nông và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắc Nông.
 - ++ Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 05/03/2020 của UBND tỉnh Đắc Nông về việc cho Công ty TNHH MTV bê tông LBM Đắc Nông chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại – dịch vụ để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm.
 - Quy mô của cơ sở: Loại hình của cơ sở sản xuất bê tông thương phẩm, có tổng vốn đầu tư là 25.000.000.000 đồng. Căn cứ Phụ lục I Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công, Quy mô dự án đầu tư thuộc nhóm C (dưới 45 tỷ đồng) theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công. Theo quy định tại Khoản 4, Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, thì Cơ sở thuộc nhóm III.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

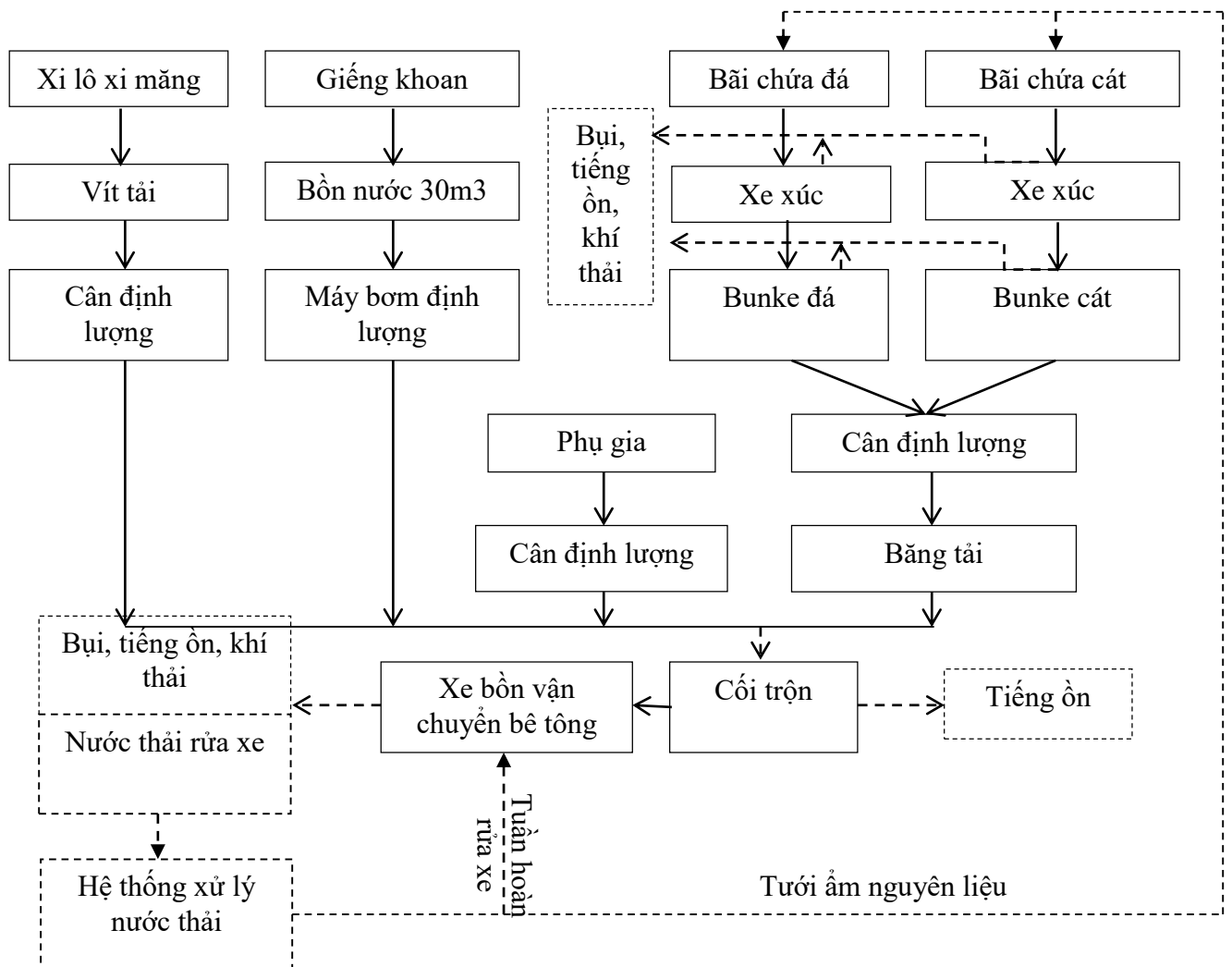
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Diện tích khu vực triển khai cơ sở: 6.721m² thuộc thửa đất số 119; 110, tờ bản đồ số 56, xã Thuận An, huyện Đắc Mil, tỉnh Đắk Nông, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CO 994186 ngày 24/09/2018, số CO 998085 ngày 10/01/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông cấp.

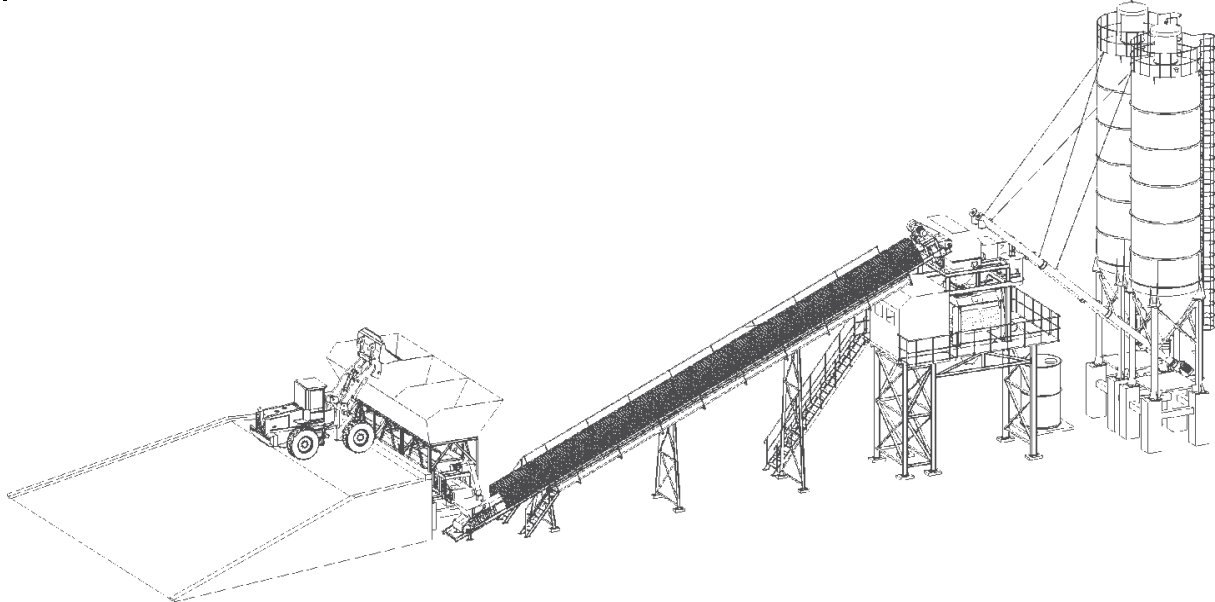
- Công suất hoạt động tối đa của cơ sở: 960 tấn sản phẩm/ngày (tương đương 120.000 m³/năm), bao gồm 1 trạm trộn bê tông 90 m³/giờ.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Công ty đầu tư trạm trộn loại thùng trộn cưỡng bức 02 trục ngang, vừa có công nghệ hiện đại cũng như lượng tiêu thụ điện năng thấp, sử dụng công nghệ điều khiển.



Hình 1-1: Quy trình sản xuất bê tông thương phẩm



Hình 1-2: Dây chuyền trạm trộn bê tông thương phẩm bằng tải

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Nguyên liệu (đá, cát, xi măng, nước) được cấp vào bunke bằng xe xúc, xi măng đưa vào silo và định lượng cấp vào cối trộn bằng hệ thống vít tải. Tỷ lệ cấp phối cho từng loại mác bê tông được lập trình sẵn cho máy điều khiển, thành phần vật liệu phối trộn được định lượng tự động cấp vào cối trộn bằng băng tải từ bunke, chu kỳ trộn 01 phút/mẻ, sau khi trộn bê tông được xả vào bồn chứa của xe bồn vận chuyển và chuyển đến công trình. Thời gian lưu giữ bê tông (thời gian từ khi trộn xong đến khi bơm xả bê tông tại công trình) không quá 180 phút.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở như sau:

Bảng 1-1: Bảng tổng hợp sản lượng sản xuất bê tông thương phẩm

STT	Sản phẩm	Sản lượng sản xuất (m ³ /năm)
1	Bê tông mác 200	30.000
2	Bê tông mác 250	60.000
3	Bê tông mác 300	30.000
Tổng		120.000
Tương đương		288.000 tấn/năm = 960 tấn sản phẩm/ngày

(Nguồn: Chủ cơ sở cung cấp, năm 2024)

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu của cơ sở

Định mức cấp phối nguyên liệu cho sản xuất 1m³ bê tông tại trạm trộn được thể hiện ở bảng sau.

Bảng 1-2: Định mức nguyên liệu cho sản xuất bê tông

Sản phẩm bê tông	Xi măng (tấn/m ³)	Cát (tấn/m ³)	Đá dăm (tấn/m ³)
M200	0,303	0,840	1,050
M250	0,343	0,819	1,048
M300	0,378	0,804	1,044

(Nguồn: Phương án sản xuất kinh doanh - Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm)

1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện năng của cơ sở

- Điện năng được cung cấp từ điện lưới quốc gia để đáp ứng cho nhu cầu sản xuất, chiếu sáng và sinh hoạt. Nhằm ổn định nguồn điện trong quá trình sản xuất Công ty đã đầu tư và đưa vào sử dụng 01 trạm biến áp trạm biến áp 250kVA 22/0,4kV.

- Nhu cầu sử dụng điện của trạm trộn ước tính khoảng 8.000kW/tháng. Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 và năm 2023 của nhà máy và hóa đơn tiền điện tháng 2, 3, 4 năm 2024. Tổng hợp lượng điện tiêu thụ của cơ sở như sau:

+ Tiêu thụ điện năm 2022: 45.249 kWh/năm;

+ Tiêu thụ điện năm 2023: 31.632 kWh/năm;

+ Tiêu thụ điện tháng 2/2024: 3.036 kWh; tháng 3/2024: 6.132 kWh; tháng 4/2024: 1.788 kWh.

1.4.3. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

- *Cấp nước sinh hoạt:* Tổng số lao động là 35 người, trong đó thường trú khoảng 10 người, 25 người tuyển dụng người dân địa phương nên không ở tại nhà máy. Định mức sử dụng nước là 150 lít/người/ngày đối với thường trú và 40 lít/người/ngày đối với không thường trú. Tổng lượng nước sử dụng cho sinh hoạt là: 150 lít/người/ngày × 10 người + 40 lít/người/ngày × 25 người = 2,5 m³/ngày.

- *Nước cấp cho hoạt động sản xuất:*

+ Nước cấp cho quá trình trộn bê tông: Sản xuất một khối bê tông cần 0,18 m³ nước, khối lượng bê tông thành phẩm trung bình của du là 120.000 m³ bê tông/năm, lưu lượng nước cần sử dụng là 21.600 m³/năm, tương đương khoảng 72 m³/ngày (thời gian làm việc 300 ngày/năm).

+ Nước cho tráng xe bồn bằng 10% nước sản xuất, lưu lượng nước cần sử dụng để tráng xe bồn là 7,2 m³/ngày.

+ Nước sử dụng để phun tưới nước khu vực bốc xúc nguyên, nhiên liệu để giảm thiểu bụi trong quá trình sản xuất: 2 m³/ngày.

- *Nguồn nước cấp cho hoạt động của cơ sở:*

+ Nước uống được sử dụng từ nguồn nước đóng bình trên thị trường (bình 20L) và nước vệ sinh cá nhân được sử dụng từ nước giếng khoan của cơ sở.

+ Nước cấp cho quá trình trộn bê tông: Nước giếng khoan của cơ sở.

+ Nước cho tráng xe bồn: Nước sau hệ thống xử lý nước tráng xe bồn được lưu tại hồ chứa nước tuần hoàn lại để sử dụng.

+ Nước sử dụng để phun tưới nước khu vực bốc xúc nguyên, nhiên liệu để giảm thiểu bụi trong quá trình sản xuất: Sử dụng nước giếng khoan của cơ sở.

1.4.4. Nhu cầu sử dụng hóa chất của cơ sở

Nhu cầu sử dụng hóa chất tại Trạm trộn không thường xuyên (tùy thuộc vào đơn hàng mà lượng hóa chất cần thiết được thêm vào). Hóa chất được chứa trong các thùng phuy chuyên dụng và để tại nhà kho của trạm trộn.

Bảng 1-3: Định mức hóa chất cho sản xuất bê tông

TT	Tên, loại hóa chất	Trạng thái tồn lưu	Định mức sử dụng cho 1m ³ bê tông	Xuất xứ
1	Mighty RA (chậm đông kết)	Lỏng	0,5 lít	KAO Corporation Nhật bản
2	Mighty RD (đông kết nhanh)	Lỏng	0,5 lít	KAO Corporation Nhật bản
3	Chất chống thấm	Lỏng	0,5 lít	KAO Corporation Nhật bản

(Nguồn tham khảo: Phương án sản xuất kinh doanh – Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm)

Bảng 1-4: Khối lượng nguyên, nhiên liệu sử dụng trong sản xuất bê tông

STT	Nguyên, nhiên liệu, hóa chất	ĐVT	Khối lượng sử dụng
1	Xi măng	tấn/năm	41.010
2	Cát	tấn/năm	98.460
3	Đá dăm 1x2	tấn/năm	125.700
4	Mighty RA (chậm đông kết)	m ³ /năm	120
5	Mighty RD (Đông kết nhanh)	m ³ /năm	120
6	Chất chống thấm	m ³ /năm	120

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Vị trí cơ sở

Khu đất thực hiện cơ sở Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm thuộc thửa đất số 119; 110, tờ bản đồ số 56, xã Thuận An, huyện Đắc Mil, tỉnh Đắk Nông, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CO 994186 ngày 24/09/2018, số CO 998085 ngày 10/01/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông cấp.

Vị trí xây dựng cơ sở cách UBND xã Thuận An khoảng 7km và trung tâm huyện Đắc Mil khoảng 14km về phía Tây Nam. Hệ thống giao thông rất thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên liệu, thiết bị phục vụ xây dựng cơ sở và vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ sau này.

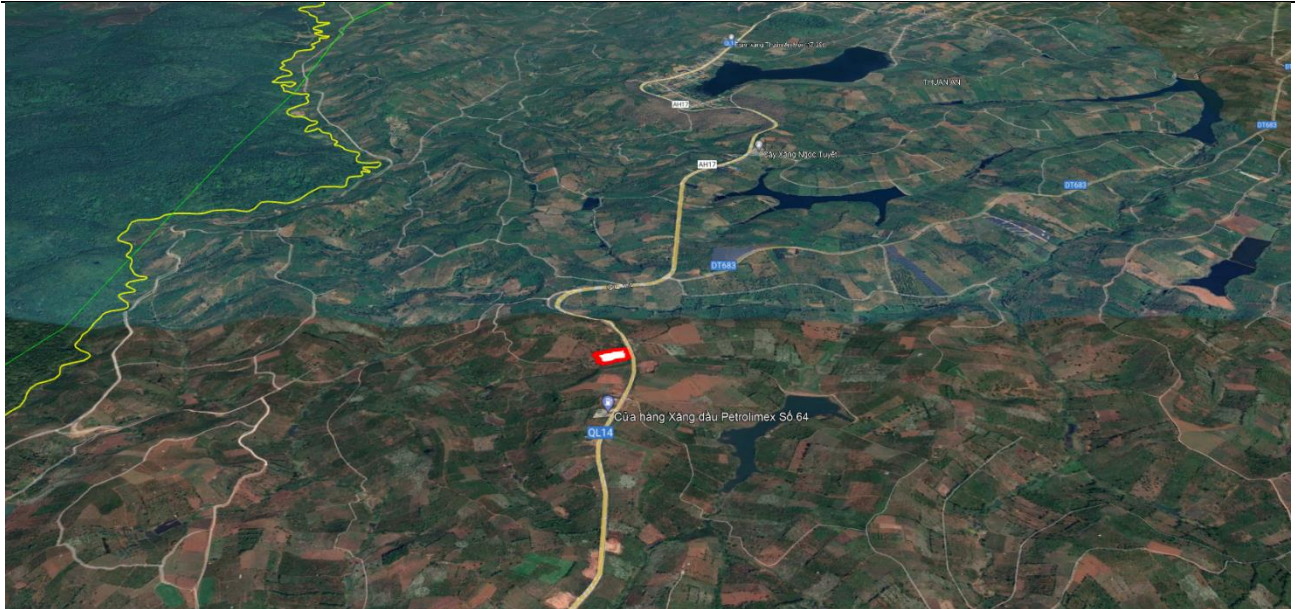
Vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Bắc: Giáp đất nông nghiệp của người dân.
- Phía Nam: Giáp đất nông nghiệp của người dân.
- Phía Đông: Giáp Quốc lộ 14.
- Phía Tây: Giáp đất nông nghiệp của người dân

Tổng diện tích thực hiện cơ sở: 6.721 m², nằm trong ranh giới được xác định bởi các điểm góc theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108⁰30', múi chiều 3⁰ có tọa độ như sau:

Bảng 1-5: Tọa độ các điểm khép góc khu vực xây dựng cơ sở

Điểm góc	X (m)	Y (m)	Điểm góc	X (m)	Y (m)
1	1366875,89	398406,25	7	1366939,20	398514,87
2	1366900,23	398409,77	8	1366923,46	398517,20
3	1366901,19	398409,50	9	1366908,08	398518,91
4	1366931,84	398407,84	10	1366878,95	398521,29
5	1366932,06	398409,62	11	1366878,19	398469,78
6	1366945,15	398513,63	12	1366876,30	398417,70



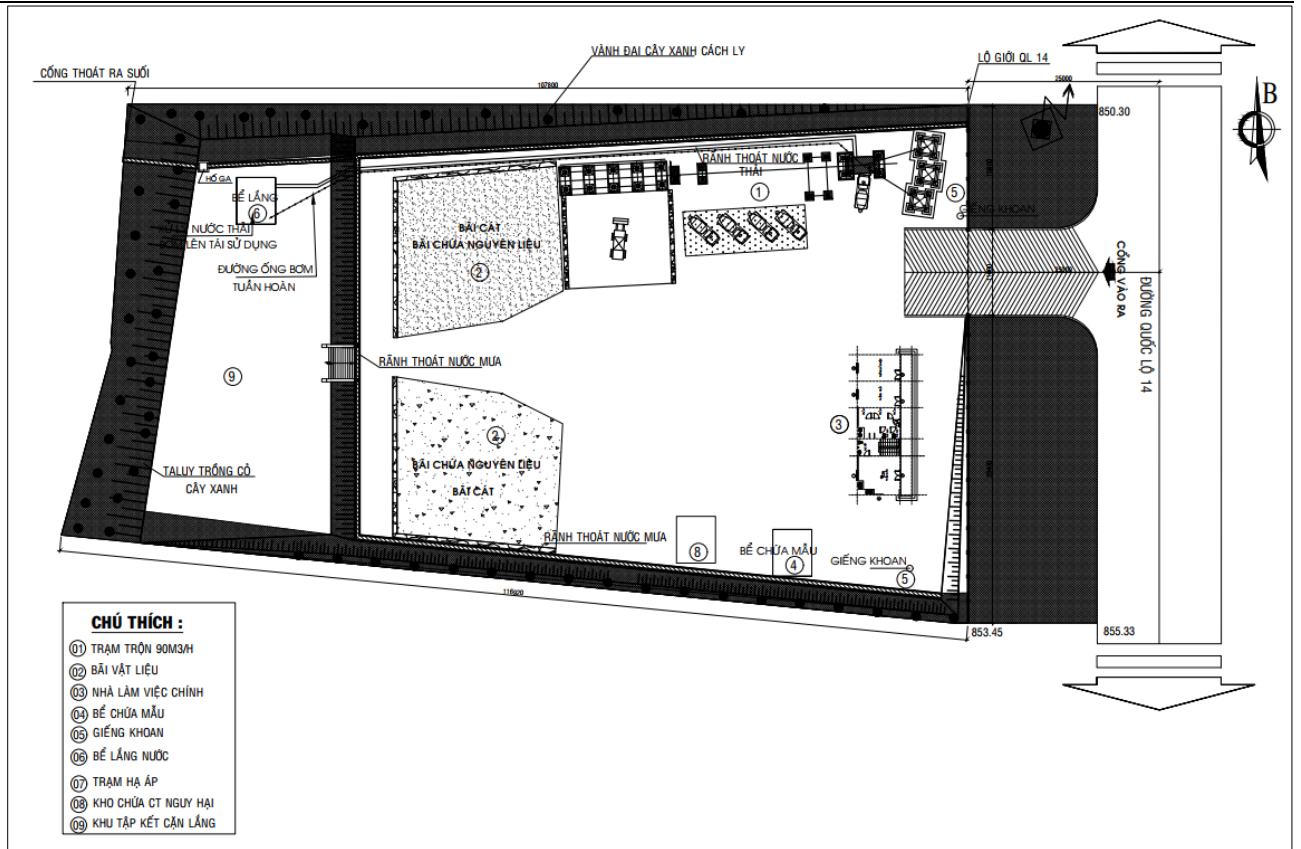
Hình 1-3: Vị trí khu vực cơ sở (Ảnh Google Earth)

1.5.2. Các hạng mục công trình của cơ sở

Tổng diện tích cơ sở: 6.721 m². Cụ thể gồm các hạng mục công trình như sau:

Bảng 1-6: Bảng tổng hợp các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Tên hạng mục	Số lượng	Tổng diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
Các hạng mục công trình chính				47,77
1	Trạm trộn bê tông 90m ³ /h (bao gồm bunke, hệ thống băng tải, xilo, bồn cấp nước và cối trộn)	01 trạm	1.100	16,36
2	Bãi chứa nguyên liệu	-	2.000	29,76
3	Nhà ở và văn phòng	01 nhà	99	1,47
4	Hồ chứa mẫu	01 hồ	12	0,18
Các hạng mục công trình phụ trợ				52,23
4	Trạm biến áp 250kVA	01 trạm	10	0,15
5	Hệ thống xử lý nước rửa xe bồn	01 hệ	27	0,40
6	Khu vực tập kết tạm thời cặn lắng từ hệ thống xử lý	-	200	2,98
7	Hệ thống đường nội bộ, mương thoát nước mưa chảy tràn, kho chứa chất thải nguy hại.	-	500	7,44
8	Cây xanh, sân bãi, chỗ đậu xe	-	2.773	41,26
Tổng			6.721	100



Hình 1-4: Tổng mặt bằng trạm trộn

1.5.3. Các đối tượng xung quanh và hiện trạng hạ tầng khu vực cơ sở

(1). Các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội xung quanh khu vực dự án

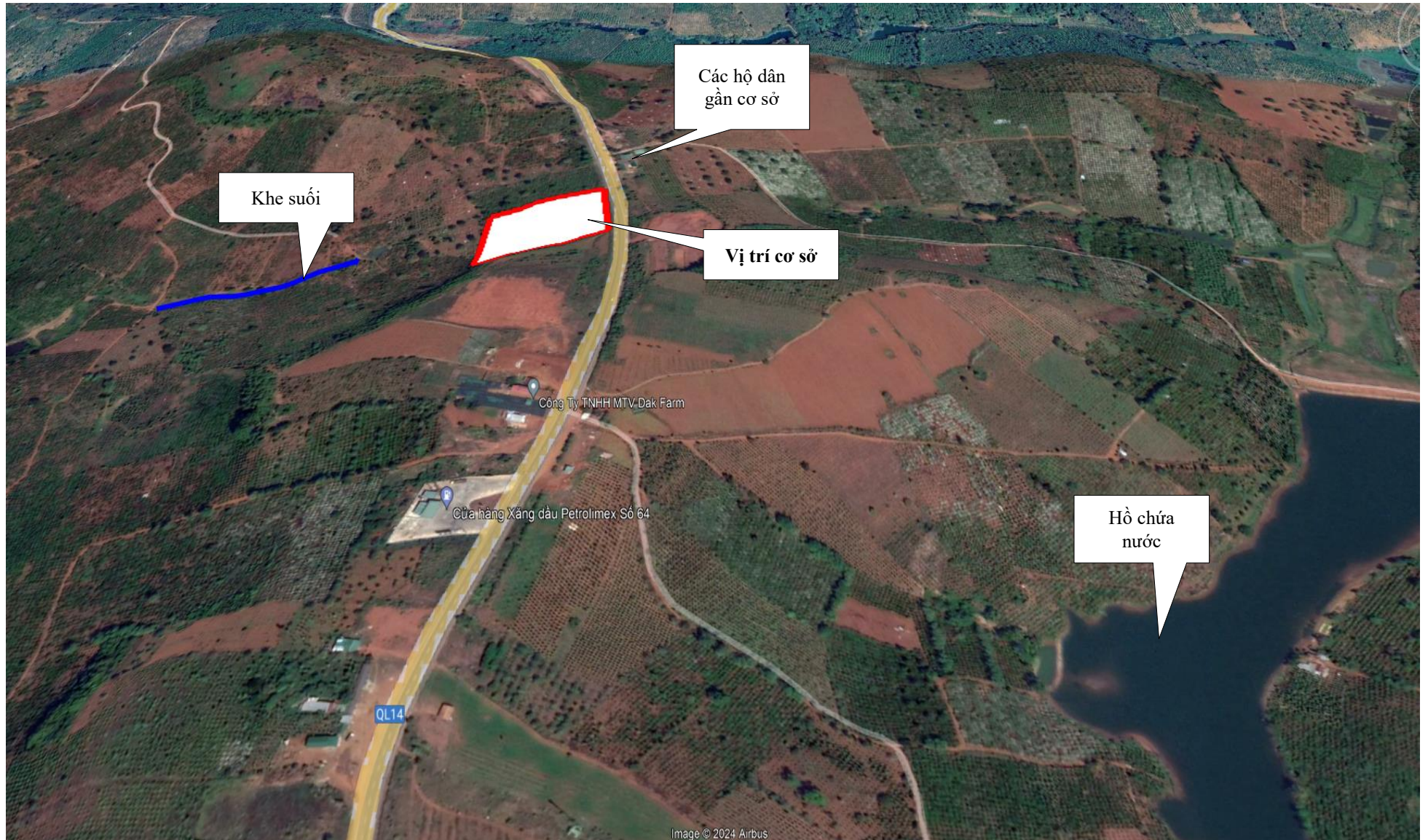
- Giáp ranh phía Đông Bắc cơ sở có một số hộ dân sinh sống, được ngăn cách bởi dải cây xanh và đường Quốc lộ 14. Dân cư khu vực thưa thớt, tập trung hai bên các tuyến đường, chủ yếu sản xuất nông nghiệp và kinh doanh nhỏ lẻ.

- Cơ sở không nằm gần chợ, bệnh viện, trường học.

- Phía Tây cách Cơ sở 420m có một khe suối, đây cũng là suối tiếp nhận nguồn nước mặt (nước mưa chảy tràn) từ khu vực dự án thông qua địa hình tự nhiên thấp dần từ Đông sang Tây.

- Phía Đông Nam của cơ sở khoảng 650m có hồ chứa nước với diện tích đo được trên google map khoảng 8 ha. Hồ chứa nước này để điều tiết lưu lượng nước và cấp nước tưới tiêu cho diện tích đất nông nghiệp khu vực cơ sở.

- Khu vực Nhà máy không có khu dự trữ sinh quyển, đa dạng sinh học, khu di tích văn hóa lịch sử... cũng như các yếu tố nhạy cảm về môi trường khác theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.



Hình 1-5: Các đối tượng xung quanh cơ sở

(2). Hạ tầng khu vực cơ sở

- *Hệ thống giao thông*: Cơ sở tiếp giáp đường giao thông tại Km 1851+100, QL14. Nhìn chung, hệ thống giao thông thuận tiện cho đi lại và cho việc vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm.

- *Hệ thống điện*: Khu vực cơ sở đã được cấp điện từ hệ thống điện lưới quốc gia của huyện Đắk Mil.

- *Hệ thống cấp nước*: Hiện tại cơ sở sử dụng nguồn nước ngầm.

- *Hệ thống thoát nước mưa*: Chủ yếu chảy tràn theo độ dốc địa hình, sau đó thoát ra hệ thống thoát nước mưa dọc đường giao thông hoặc vào suối, mương rạch.

- *Hiện trạng thu gom, xử lý rác thải tại khu vực*: Hiện tại khu vực cơ sở đã có dịch vụ thu gom rác thải của địa phương.

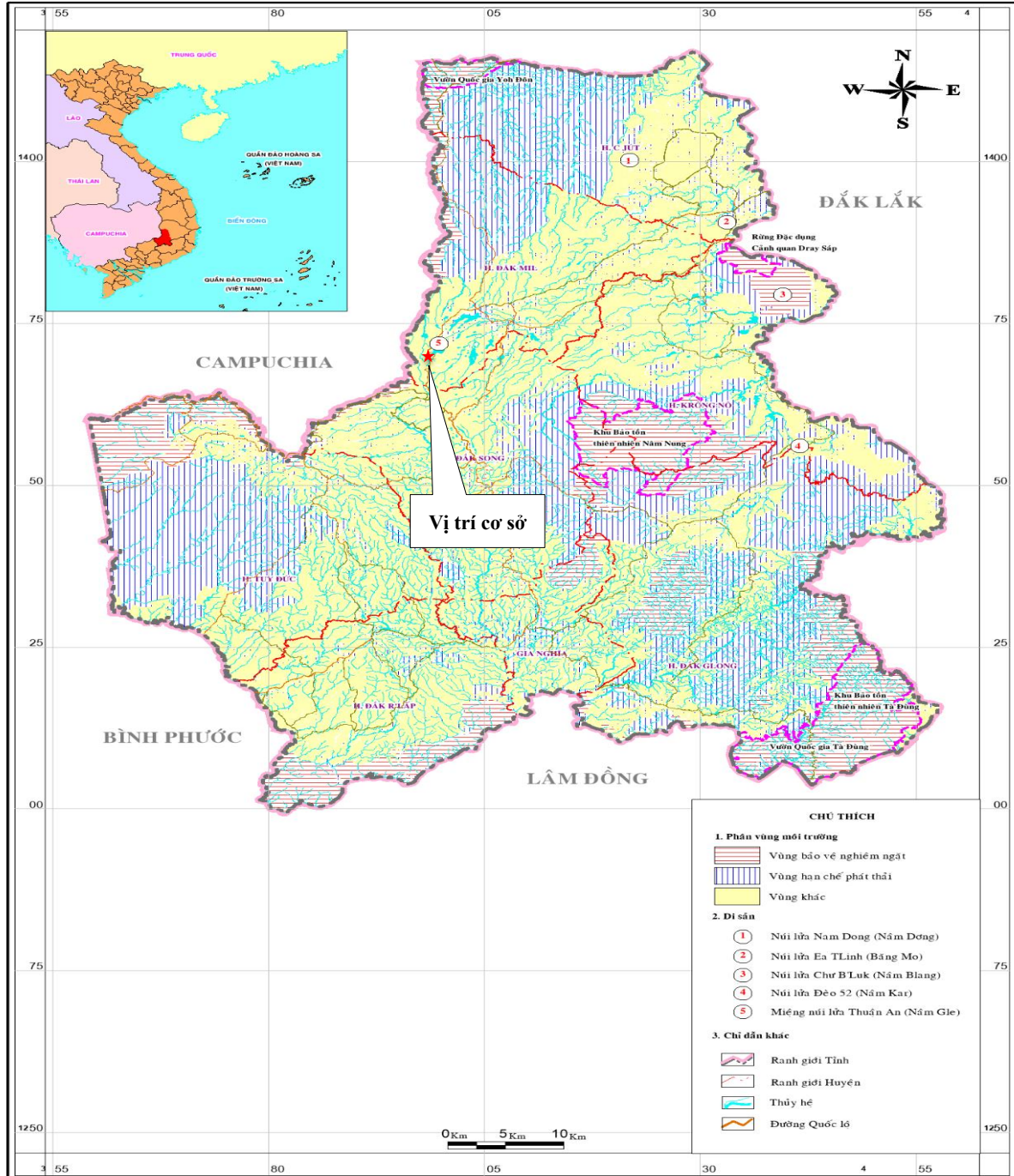
- *Hệ thống thông tin liên lạc*: Liên lạc chủ yếu qua mạng lưới điện thoại di động như: Mạng Vinaphone, Mobiphone, Viettel đã phủ sóng, chất lượng sóng ổn định.

CHƯƠNG 2: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của Dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Theo Đề án Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Vị trí cơ sở không nằm trong ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh.

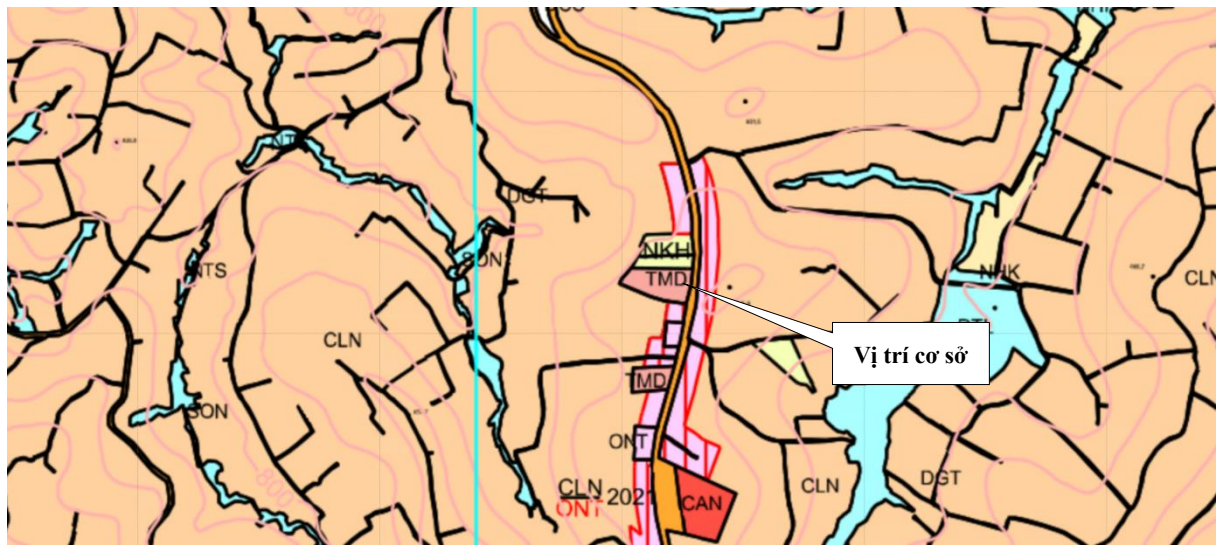
ĐỀ ÁN QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TỈNH ĐẮK NÔNG



TỶ LỆ: Thu nhỏ từ bản đồ tỷ lệ 1/100.000

Hình 2-1: Vị trí cơ sở trên bản đồ phân vùng bảo vệ môi trường, thiên nhiên và đa dạng sinh học tỉnh Đắk Nông

Vị trí cơ sở phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Mil theo Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 và kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đắk Mil theo Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 02/04/2024.



Hình 2-2: Vị trí cơ sở trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

- Tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 Cơ sở không nằm trong danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Cơ sở không có các yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại điều 28, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Vị trí dự án không ảnh hưởng đến hành lang bảo vệ nguồn nước, diện tích đất trồng lúa, đất rừng, vùng đất ngập nước quan trọng, công trình di tích lịch sử, di sản thiên nhiên... cũng như các quy định khác có liên quan.

Như vậy, Vị trí của cơ sở hoàn toàn phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường; Cơ sở hoạt động sẽ phát huy tối đa các tiềm năng lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên và cơ sở hạ tầng; Hướng tới mục tiêu sản xuất bê tông thương phẩm phục vụ nhu cầu đầu tư, xây dựng cơ bản trên địa bàn trong và ngoài huyện Đắk Mil và các vùng phụ cận; Tạo thêm việc làm, góp phần tăng thu nhập cho ngân sách địa phương.

2.2. Sự phù hợp của Dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường

Hiện nay cơ sở Nhà máy sản xuất bê tông tươi của Công ty TNHH MTV bê tông LBM Đắk Nông đã đầu tư xây dựng các công trình bảo vệ môi trường như sau:

- Đối với nước mưa: Được thu gom bằng hệ thống mương thu và dẫn về hố ga BTCT để lắng cặn bản và tách rác trước khi thoát về suối phía Tây cơ sở.

- Đối với nước thải: Nước phát sinh từ hoạt động của cơ sở được xử lý qua hệ thống các bể lắng và tái sử dụng 100% cho mục đích rửa xe bồn nên không xả thải ra môi trường.

- Đối với khí thải: Hoạt động của dự án chủ yếu là phát sinh bụi, chủ đầu tư đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi mang lại hiệu quả cao như: Tưới nước giảm bụi; Vệ sinh gầm, thành và bánh xe trước khi cho xe lưu thông khỏi trạm; Duy trì cây xanh hiện có và trồng thêm cây xanh ven đường nội bộ và khuôn viên nhà máy; Trang bị đồ bảo hộ cho công nhân.... Từ kết quả quan trắc chất lượng không khí tại các khu vực bãi tập kết nguyên liệu, khu vực sản xuất và khu vực bãi đỗ xe cho thấy các chỉ tiêu phân

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm
tích đều nằm trong giới hạn cho phép (được trình bày cụ thể tại chương 5 của báo cáo).
Qua đây có thể kết luận hoạt động sản xuất của Trạm trộn không làm ảnh hưởng xấu
đến chất lượng không khí trong khu vực và đảm bảo chất lượng về vệ sinh lao động.

- Đối với chất thải rắn, CTNH: Thu gom và xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường theo
quy định. Các đơn vị tiếp nhận chất thải rắn bao gồm:

+ Công ty cổ phần cấp nước và phát triển đô thị Đắk Nông .

+ Công ty TNHH TM&XD An Sinh. Mã số QLCTNH:1-2-3-4-5-6.089.VX.

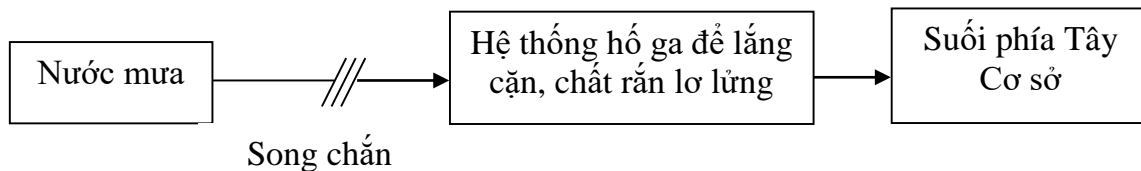
Như vậy, các chất thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đều được thu gom và xử
lý theo đúng quy định, đảm bảo vệ sinh môi trường và khả năng chịu tải của môi trường
trong khu vực.

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom nước mưa tại Cơ sở được xây dựng trên nguyên tắc tách riêng hoàn toàn dòng nước thải và nước mưa. Nước mưa được xem như là nước sạch và thực hiện lắng, lọc rác trước khi thải ra môi trường.



Hình 3-1: Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa được chủ đầu tư thiết kế thẩm định trong hồ sơ cấp giấy phép xây dựng của Cơ sở (có giấy phép xây dựng kèm theo).

Nước mưa chảy tràn được thu gom bằng hệ thống mương thu và dẫn về hồ ga bằng bê tông cốt thép để lắng cặn bẩn và tách rác nhờ song chắn trước khi thoát về suối phía Tây bằng cống bê tông li tâm.

Mương thu gom nước mưa được xây bằng gạch thẻ VXM M75, có nắp đan bằng bê tông, mương hình thang có kích thước như sau: Đáy lớn 1,2m, đáy bé 0,4m, cao 0,6m, tổng chiều dài mương là 230m.

Hồ ga thoát nước mưa bằng bê tông đá 2×4 M150, hình vuông, diện tích 5m², sâu 2,25m.

Cống thoát nước mưa: Cống tròn bê tông ly tâm đúc sẵn, đường kính D1000.

Ngoài ra một phần nước mưa chảy tràn sẽ được thấm hút và bốc hơi tự nhiên.

Định kỳ sẽ nạo vét hồ ga, khơi thông các mương thoát nước mưa, đặc biệt là trước mùa mưa.

Bảng 3-1: Thống kê vật liệu của hệ thống thu gom, thoát nước mưa

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
2	Cống BTCT D1000	Cái	1
3	Mương thoát nước mưa	Mét	230
4	Hồ ga thoát nước mưa	Cái	1

(Bản vẽ hoàn công hệ thống thoát nước mưa của cơ sở được đính kèm tại phần phụ lục của báo cáo).

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

- Nước thải sinh hoạt:

+ Công trình thu gom nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt được thu gom bằng nhà vệ sinh có hầm tự hoại được xây dựng tại khu nhà văn phòng.

+ Hệ thống thu gom và thoát nước thải sinh hoạt: Nước thải được dẫn từ hồ ga thu nước theo ống PVC Ø114 vào ngăn 1. Nước thải từ ngăn 1 qua đường ống PVC Ø90 đến ngăn 2 sau đó đến ngăn 3. Nước thải sau khi xử lý bằng hầm tự hoại ba ngăn được thấm vào đất.

+ Công trình thoát nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt sau xử lý được tự thấm vào đất.

+ Điểm xả nước thải sinh hoạt sau xử lý: Tự thấm khu văn phòng Cơ sở.

- *Nước thải sản xuất:*

+ Công trình thu gom nước thải sản xuất: Quá trình sản xuất bê tông của Nhà máy không phát sinh nước thải, nước thải phát sinh chủ yếu là từ hoạt động vệ sinh xe bồn sau khi xe giao bê tông tươi về. Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh xe bồn được thu gom bằng hệ thống mương thoát nước thải xây bằng gạch thẻ VXM M75, kích thước rộng 0,4m, cao 0,5m, dài 75m về hệ thống bể lắng nước thải. Qua quá trình xử lý được tái sử dụng.

+ Công trình thoát nước thải sản xuất: Nước thải sau khi xử lý lưu trữ trong bể chứa nước tuần hoàn có kích thước Kích thước $D \times R \times H = 3m \times 3m \times 3m$. Nước thải sẽ được tuần hoàn tái sử dụng rửa xe bồn. Dự án không xả nước thải sau xử lý ra môi trường.

3.1.3. Xử lý nước thải

(1). Bể tự hoại:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh với lưu lượng khoảng $2,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn đã xây dựng tại nhà văn phòng của cơ sở theo thiết kế như sau:

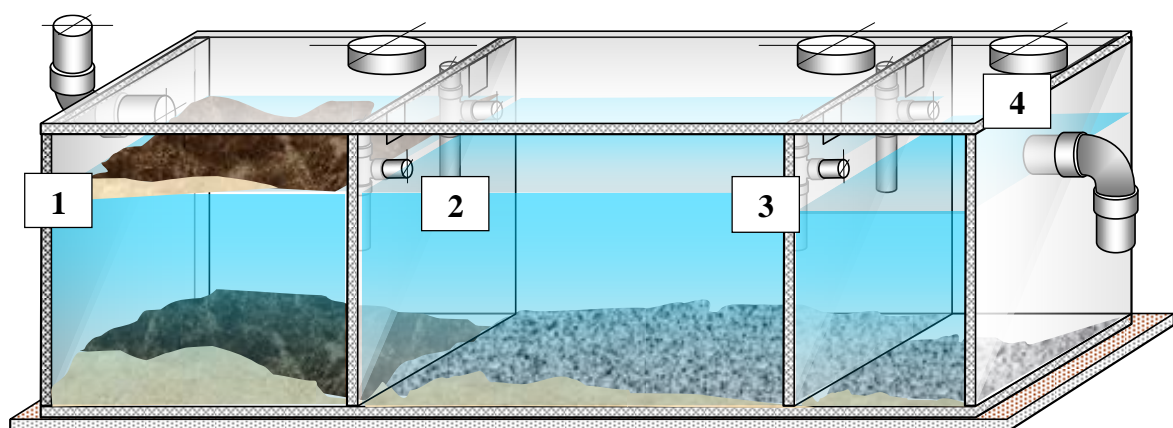
+ Số lượng bể tự hoại: 01 bể.

+ Bể tự hoại có kết cấu bê tông, tường gạch được chống thấm theo tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng. Kích thước tổng thể của hầm tự hoại là $L \times B \times H = 3 \times 3 \times 1,95 \text{ m}$. Thể tích hữu dụng $10,28 \text{ m}^3$. Kích thước cụ thể cho tại bảng sau:

Bảng 3-2: Kích thước bể tự hoại 3 ngăn

STT	Ngăn chứa	Kích thước (m)	Thể tích hữu dụng (m^3)
1	Ngăn 1	$L \times B \times H = 2,6 \times 1,75 \times 1,6$	7,28
2	Ngăn 2	$L \times B \times H = 1,25 \times 0,75 \times 1,6$	1,5
3	Ngăn 3	$L \times B \times H = 1,25 \times 0,75 \times 1,6$	1,5

- Hình vẽ mô tả bể tự hoại 3 ngăn.



Hình 3-2: Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

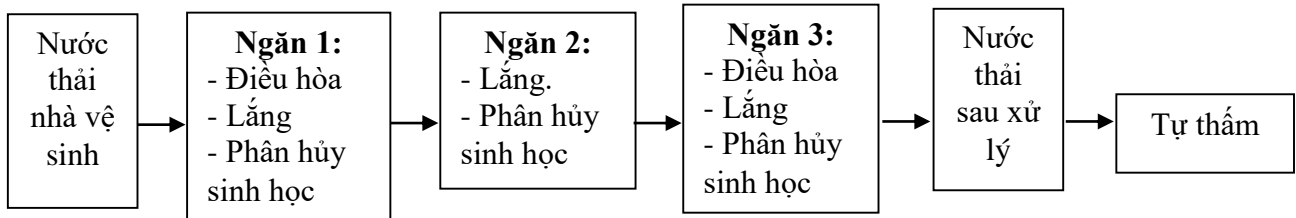
Ghi chú:

1. Ngăn lắng và lên men kỵ khí

2. Ngăn lắng tiếp theo

3. Ngăn lọc

4. Ống xả nước thải ra



Hình 3-3: Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại 3 ngăn

- Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại 3 ngăn:

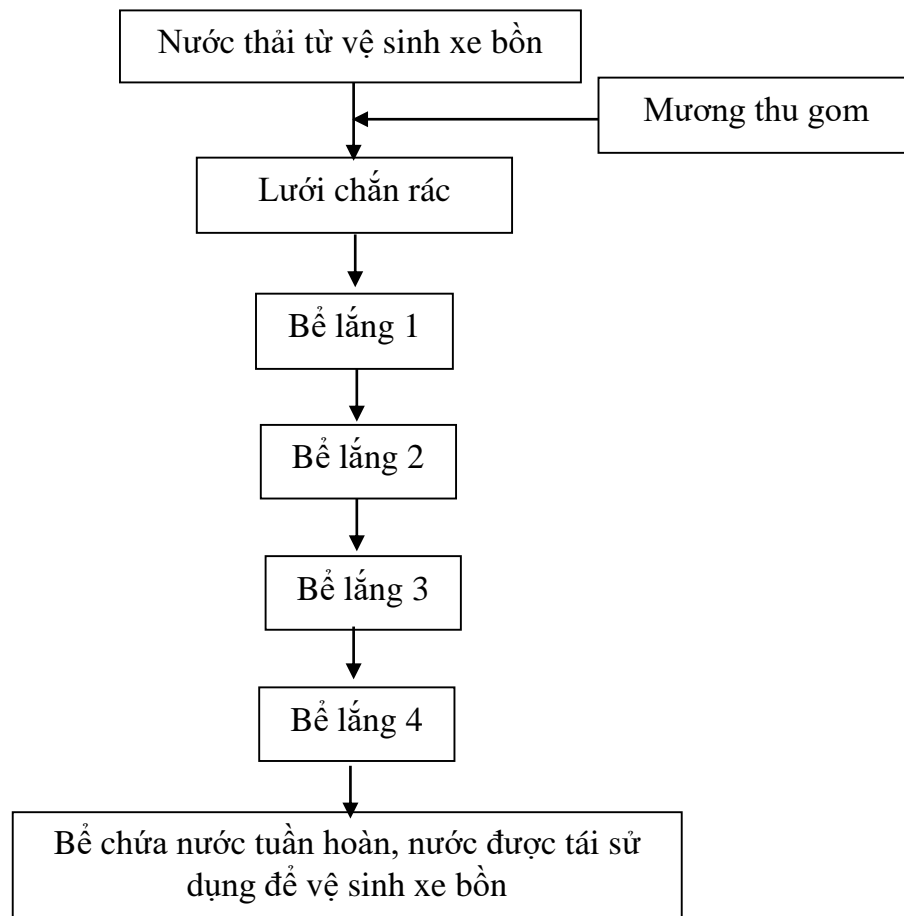
+ Nước thải được thu gom vào ngăn lắng sơ cấp tiếp nhận nước thải rồi chảy sang ngăn phân huỷ yếm khí. Ở ngăn phân huỷ yếm khí, dưới sự hoạt động của vi sinh vật kỵ khí, lên men các chất ô nhiễm tạo thành khí CH_4 , CO_2 ,... khí thải được thoát ra ngoài theo đường ống dẫn khí. Hỗn hợp nước thải được dẫn qua bể lắng thứ cấp, phần nước trong được dẫn ra ngoài. Phần bùn được giữ lại trong các ngăn lắng, dưới tác dụng của vi khuẩn kỵ khí sẽ phân huỷ thành các chất khoáng, khí hoà tan. Nước thải sau khi xử lý được tự thấm vào đất.

+ Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thực hiện việc nạo vét, hút bùn trong các ngăn lắng mang đi xử lý.

+ Hàm tự hoại 3 ngăn không sử dụng hóa chất và chế phẩm sinh học trong quá trình hoạt động.

(2). Hệ thống các bể lắng nước thải sản xuất

Tổng lượng nước thải sản xuất phát sinh trung bình khoảng $7,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Đặc trưng nước thải của trạm bê tông tươi là chất rắn lơ lửng (TSS) do đó sử dụng công nghệ xử lý là lắng cơ học. Chủ cơ sở đã xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải như sau:



Hình 3-4: Hệ thống các bể lắng xử lý nước thải sản xuất của trạm trộn

Thuyết minh quy trình xử lý

Toàn bộ nước thải từ quá trình vệ sinh xe bồn theo mương thoát nước dẫn tới lưới chắn rác (diện tích 0,5 m², mắt lưới 2cm×2cm) có nhiệm vụ chắn các vật liệu có kích thước lớn từ nước rửa xe bồn như đá, bê tông đông kết.... Sau đó, nước thải được dẫn vào bể lắng 1, tại đây cặn bê tông, cát được lắng lại. Sau bể lắng 1, nước thải chảy lần lượt vào bể lắng 2, bể lắng 3 và bể lắng 4 để lắng các cặn lơ lửng còn lại trong nước thải và sau đó được lưu trữ ở bể chứa nước tuần hoàn để tái sử dụng.

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B, nước được tuần hoàn được bơm lên sử dụng để rửa xe bồn,... Tỷ lệ tuần hoàn tái sử dụng là 100%.

Bảng 3-3: Các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
1	Lưới chắn rác	- Số lượng: 01 lưới. - Vật liệu: Sắt thép. - Kích thước: Diện tích 0,5 m ² , mắt lưới 2cm×2cm.
2	Bể lắng 1	- Số lượng: 01 bể. - Vật liệu: Thành bể xây bằng gạch thẻ VXM M75, đáy bể bằng BTXM đá 1×2 M200. Thành bể được tô trát và quét chống thấm. - Kích thước: L x B x H = 3m × 3m × 3m. - Thể tích: 27 m ³ . - Thời gian lưu: 1,5 ngày.
3	Bể lắng 2	- Số lượng: 01 bể. - Vật liệu: Thành bể xây bằng gạch thẻ VXM M75, đáy bể bằng BTXM đá 1×2 M200. Thành bể được tô trát và quét chống thấm. - Kích thước: L x B x H = 3m × 1m × 3m. - Thể tích: 9 m ³ . - Thời gian lưu: 0,5 ngày.
4	Bể lắng 3	- Số lượng: 01 bể. - Vật liệu: Thành bể xây bằng gạch thẻ VXM M75, đáy bể bằng BTXM đá 1×2 M200. Thành bể được tô trát và quét chống thấm. - Kích thước: L x B x H = 3m × 1m × 3m. - Thể tích: 9 m ³ . - Thời gian lưu: 0,5 ngày.
5	Bể lắng 4	- Số lượng: 01 bể. - Vật liệu: Thành bể xây bằng gạch thẻ VXM M75, đáy bể bằng BTXM đá 1×2 M200. Thành bể được tô trát và quét chống thấm. - Kích thước: L x B x H = 3m × 1m × 3m. - Thể tích: 9 m ³ . - Thời gian lưu: 0,5 ngày.
6	Bể chứa nước tuần hoàn	- Số lượng: 01 bể. - Vật liệu: Thành bể xây bằng gạch thẻ VXM M75, đáy bể bằng BTXM đá 1×2 M200. Thành bể được tô trát và quét chống thấm. - Kích thước: L x B x H = 3m × 3m × 3m. - Thể tích: 27 m ³ . - Thời gian lưu: 1,5 ngày.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Biện pháp giảm thiểu tác động bụi do hoạt động nạp nguyên liệu:

- Đối với bụi từ hoạt động cung cấp, lưu trữ và sử dụng xi măng: Sử dụng công nghệ tiên tiến, khép kín hoàn toàn.

+ Xi măng được cung cấp bởi xe bồn chuyên dụng giúp giảm thiểu triệt để lượng bụi do bốc dỡ xi măng cũng như hao hụt xi măng.

+ Lưu trữ xi măng trong si lô khép kín.

+ Sử dụng xi măng: Xi măng từ si lô được vít tải vận chuyển đổ vào thiết bị định lượng trước khi vào thùng trộn. Si lô gồm đầy đủ hệ thống chống tạo vòm bằng khí nén và lọc bụi túi. Bộ lọc bụi, giữ bụi tự động bằng đầm rung công suất 0,25 Kw. Bảo đảm không bụi khi nạp xi măng vào silô.

- Đối với bụi từ hoạt động xúc bốc, cấp nạp cát, đá:

+ Vào mùa khô tưới nước thường xuyên khu vực bốc xúc nguyên liệu để giảm thiểu bụi phát sinh, tần suất 2 lần/ngày. tưới ẩm nguyên liệu để giảm thiểu bụi phát sinh trước khi đổ vào phễu cấp liệu.

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị, máy móc và xe xúc nguyên liệu nhằm giảm thiểu lượng bụi, khí thải phát sinh.

- Tạo vành đai cây xanh dọc theo ranh giới khu vực dự án với đất nông nghiệp của người dân. Loại cây lựa chọn để trồng khu vực này là keo lai, trồng thành 2 - 3 hàng, hàng cách hàng 1m và cây cách cây 3m, hai hàng cây được trồng so le nhau để tăng hiệu quả chắn bụi.

- Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân như: khẩu trang, găng tay,....

3.2.2. Biện pháp giảm thiểu tác động của bụi và khí thải do hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm:

- Các xe vận chuyển nguyên nhiên liệu ra vào trạm trộn cần thực hiện quy định giảm tốc độ, tắt máy khi chờ đến lượt vào nhận bê tông từ máy trộn, khi bốc dỡ nguyên nhiên liệu. Việc tắt máy giúp giảm thiểu các chất ô nhiễm không khí đến mức tối thiểu.

- Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh <0,05%.

- Bố trí bãi đỗ xe cho cán bộ, công nhân viên ở những vị trí hợp lý, thuận tiện cho việc đi lại.

- Hệ thống trộn bê tông được thiết kế, lắp đặt tại vị trí gần cổng vào và tiếp giáp với bãi chứa nguyên liệu, điều này tạo thuận lợi cho quá trình di chuyển của xe tiếp nhận bê tông cũng như việc bốc xúc nguyên nhiên liệu lên cối trộn.

- Bê tông hóa các tuyến đường nội bộ nhằm tránh bụi phát tán do di chuyển, việc này có thể làm dần dần nhờ tận dụng bê tông dư của các mẻ trộn hoặc bê tông tách ra từ quá trình xúc rửa xe chở bê tông.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị, máy móc và xe chở bê tông nhằm giảm thiểu lượng khí thải phát sinh.

- Các phương tiện vận chuyển bê tông, nguyên, nhiên vật liệu khi chuyên chở sẽ không chở quá tải trọng, đồng thời xe được che phủ bạt đối với các xe chở vật liệu hạt, đặc biệt là vào những ngày trời nắng nhằm hạn chế khả năng rơi vãi nguyên liệu dọc đường cũng như hạn chế phát sinh bụi ra môi trường xung quanh.

3.2.3. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ máy phát điện

Khi có sự cố trên lưới điện tại khu vực cơ sở sẽ sử dụng máy phát điện, nên đây là nguồn ô nhiễm không liên tục và gây ảnh hưởng không đáng kể đến môi trường trong khu vực. Tuy nhiên để giảm thiểu tác động của khí thải sinh ra từ máy phát điện chủ cơ sở có các biện pháp như sau:

- Sử dụng nhiên liệu chạy máy phát điện có hàm lượng lưu huỳnh thấp để giảm lượng khí thải, khói bụi ra môi trường.
- Đặt máy phát điện trong khu kỹ thuật, xa nơi tập trung đông người, có đệm cao su, có bộ phận chống ồn, rung.
- Có hệ thống thông thoáng khí tự nhiên.
- Theo định kỳ bảo dưỡng, bảo trì máy phát điện và thay thế các bộ phận bị hư hỏng.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

- Thành phần và khối lượng phát sinh: Thành phần chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu là bao bì thải, vỏ chai, lon, thức ăn thừa.... Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 3 kg/ngày. Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 của cơ sở, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh như sau:

Bảng 3-4: Khối lượng CTSH phát sinh năm 2022 và năm 2023

TT	CTRS	Khối lượng phát sinh (tấn)		Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRS
		Năm 2022	Năm 2023	
1	Chất thải rắn sinh hoạt	0,540	0,675	Công ty cổ phần cấp nước và phát triển đô thị Đắk Nông
	Tổng cộng	0,540	0,675	

- Công trình lưu giữ: Các công trình thu gom, lưu giữ chất thải sinh hoạt:
 - + Thiết bị lưu chứa: 01 thùng đựng chất thải rắn sinh hoạt với dung tích 60 lít, chất liệu composite và 01 thùng rác loại 15 lít.
 - + Vị trí điểm tập kết: 01 điểm diện tích khoảng 2m², trong khuôn viên Cơ sở. Thùng rác loại 15 lít được đặt tại khu văn phòng.
- Phương án xử lý:
 - + Đối với chất thải rắn có thể tái chế được thu gom và định kỳ bán cho các đơn vị thu mua phế liệu.
 - + Đối với chất thải rắn không tái chế được chủ đầu tư ký hợp đồng với Công ty cổ phần cấp nước và phát triển đô thị Đắk Nông thu gom và xử lý theo đúng quy định (*Hợp đồng đính kèm phụ lục*).

3.3.2. Đối với chất thải rắn sản xuất

- Thành phần và khối lượng phát sinh: Chất thải rắn sản xuất chủ yếu là cặn bê tông từ quá trình nạo vét mương lắng nước tráng xe bồn, hệ thống các bể lắng xử lý nước thải với khối lượng phát sinh khoảng 15 kg/ngày, định kỳ 1 tuần nạo vét 1 lần. Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 của cơ sở, khối lượng cặn bê tông phát sinh như sau:

Bảng 3-5: Khối lượng CTR sản xuất phát sinh trong năm 2022 và năm 2023

TT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng (kg)		Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT
		Năm 2023	Năm 2022	
1	Cặn bê tông	2.426	4.176	Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm Đắc Mil
Tổng cộng		2.426	4.176	

- *Phương án xử lý*: Lượng cặn bê tông này được lưu chứa tại khu tập kết cặn lắng (gần hệ thống bể lắng nước thải) và sẽ được tái sử dụng để đắp, tu sửa đường giao thông nội bộ khu vực trạm trộn hoặc bán cho các đơn vị san lấp mặt bằng (nếu có).

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở được thu gom, phân loại và lưu giữ theo đúng quy định tại điều 35, thông tư 02/2022/TT-BTNMT về quản lý chất thải nguy hại. Bố trí kho chứa chất thải nguy hại như sau:

- *Thành phần và khối lượng phát sinh*: Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 của cơ sở, khối lượng CTNH phát sinh tại cơ sở như sau:

Bảng 3-6: Khối lượng CTNH phát sinh trong năm 2022 và năm 2023

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)		Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
		Năm 2023	Năm 2022	
Que hàn	160106	1,5	-	Công ty TNHH TM&XD An Sinh. Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.089.VX
Dầu nhớt thải	170203	14	-	
Dầu động cơ hộp số và bôi trơn thải khác	170204	0	5	
Bộ Lọc dầu	150102	11	-	
Ác quy thải	190601	0	4,5	
Bóng đèn	160106	0	1	
Giẻ lau	180201	2	24	
Tổng số lượng		28,5	34,5	

- *Thông số kỹ thuật kho chứa CTNH*:

+ Diện tích: 10 m² (5m × 2m).

+ *Kết cấu*: Kết cấu nhà kho có chiều cao 2,8m, tường gạch và mái lợp tole, nền nhà kho đổ bê tông. Kho lưu chứa CTNH có biển cảnh báo và trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy... và tuân theo các quy định khác được hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường.

+ *Bố trí trong kho*: Chất thải nguy hại được thu gom và lưu giữ vào thùng chứa riêng biệt và dán nhãn trên mỗi thùng theo quy định.

- *Phương án xử lý chất thải nguy hại*: Chủ cơ sở kí hợp đồng với Công ty TNHH TM&XD An Sinh. Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.089.VX thu gom và xử lý đúng quy định (hợp đồng đính kèm phụ lục).

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thiết kế bộ phận giảm âm, giảm chấn tại một số máy móc có khả năng gây ồn;

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị, kiểm tra độ mòn chi tiết, tiến hành bảo trì, bảo dưỡng, cho dầu bôi trơn hoặc thay thế các chi tiết hư hỏng kịp thời;

- Bố trí thời gian lao động thích hợp, hạn chế tối đa công nhân viên có mặt tại nơi có tiếng ồn cao;
- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho công nhân làm việc tại khu vực có độ ồn cao;
- Đối với tiếng ồn của máy phát điện dự phòng sẽ được đặt trong phòng được thiết kế riêng nhằm hạn chế tối đa tiếng ồn:
 - + Lắp đặt lớp đệm chống rung cho máy phát điện.
 - + Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy định kỳ và đúng quy định.
 - + Định kỳ kiểm tra, vệ sinh, sửa chữa và thay thế các thiết bị hư hỏng.
- Áp dụng các biện pháp chống ồn do các phương tiện giao thông gây ra, bằng cách không chế để xe chờ đúng trọng tải.
- Khu vực dự án trồng hàng rào cây xanh nhằm hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng đến các khu vực xung quanh.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.6.1. Sự cố cháy nổ

- Thiết kế, xây dựng nhà xưởng, các hạng mục ở bậc chịu lửa, khoảng cách an toàn PCCC, lối thoát nạn, lắp đặt hệ thống điện, ... sẽ được thực hiện theo tiêu chuẩn hiện hành.
- Bố trí đầy đủ các phương tiện chữa cháy tại chỗ gồm xô, xẻng, phuy chứa cát, kêng, còi hú, bơm nước, ống nước, bình CO₂, thang đứng bằng kim loại, bệ cấp nước chữa cháy ở vị trí thuận lợi, ...;
- Các loại nguyên liệu, nhiên liệu được bảo quản, cất chứa xa những nơi có thể gây cháy nổ;
- Các thiết bị máy móc đều có hồ sơ kèm theo để theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật để tránh hiện tượng cháy nổ;
- Đặt các tiêu lệnh PCCC xung quanh khu vực sản xuất. Thường xuyên kiểm tra các biển báo, biển cấm lửa, tiêu lệnh PCCC, các phương tiện PCCC;
- Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục: Thực hiện tốt công tác phòng chống cháy nổ, tuyệt đối chấp hành đúng nội quy PCCC, tắt máy, cúp cầu dao khi hết ca làm việc, vệ sinh thiết bị, hệ thống điện...;
- Thành lập lực lượng PCCC tại chỗ đầy đủ về số lượng, có tổ chức chặt chẽ;
- Cán bộ công nhân viên sẽ được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách khi có sự cố và luôn luôn có mặt tại vị trí của mình, thao tác, kiểm tra và vận hành đúng kỹ thuật;
- Trong khu vực gây cháy không được hút thuốc, không mang bật lửa, hoặc các dụng cụ khác có khả năng phát ra lửa;
- Tổ chức thường xuyên các đợt tập huấn cho công nhân.

3.6.2. Thiết bị chống sét.

Lắp đặt hệ thống chống sét đúng theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ Xây dựng nhằm đảm bảo an toàn tính mạng cho con người và tài sản. Hệ thống chống sét được thiết kế theo yêu cầu chống sét đánh thẳng, bố trí các kim thu sét tại một số vị trí cao nhất của công trình.

Hệ thống chống sét thiết kế trên nguyên tắc chống tia đánh thẳng. Hệ thống thu sét bằng kim thu sét tia tiên đạo Rbv = 90m, bảo đảm điện trở tiếp đất $R_d \leq 8\Omega$. Lắp đặt hệ thống chống sét tại điểm cao nhất của trạm trộn.

3.7. Giảm thiểu tác động đến kinh tế - xã hội

- Các biện pháp bảo vệ môi trường luôn được công ty đặt lên hàng đầu để giảm thiểu phát thải đến mức thấp nhất. Sử dụng máy móc, trang thiết bị có lắp đặt các bộ phận bảo vệ môi trường giảm tiếng ồn, rung động. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên...;

- Đóng góp vào việc xây dựng, tu sửa hệ thống đường giao thông;

- Các phương tiện vận chuyển bê tông tuân thủ luật giao thông, không chở quá trọng tải và được vệ sinh gầm xe, che phủ bạt trước khi ra khỏi trạm trộn;

- Ban hành những quy định, nội quy chi tiết, cụ thể quy định trách nhiệm của công nhân viên để đảm bảo an toàn, trật tự.

- Phối hợp với chính quyền địa phương trong quá trình triển khai thực hiện dự án;

3.8. Biện pháp giảm thiểu tác động đến giao thông

- Các phương tiện ra vào trong khuôn viên trạm trộn sẽ chạy với tốc độ chậm (khoảng 10km/h) để đảm bảo an toàn và tránh bụi bay lên từ mặt đường;

- Xe chở bê tông, nguyên nhiên vật liệu được kiểm tra, bảo dưỡng định kì. Không chuyên chở quá tải trọng cho phép;

- Đội ngũ lái xe được đào tạo bài bản, tuân thủ luật an toàn giao thông và các quy định về an toàn của công ty đề ra.

- Khi công suất của dự án hoạt động tốt đa, số lượng xe ra vào dự án đặc biệt ở đoạn ngã ba đường QL14 nhiều, chủ dự án sẽ bố trí công nhân điều hành giao thông để hạn chế tình trạng ách tắc giao thông cũng như nguy cơ phát sinh tai nạn giao thông.

- Cam kết phối hợp với chính quyền địa phương và các doanh nghiệp khác tại khu vực trong công tác duy tu, bảo dưỡng tuyến đường vận chuyển dân sinh.

CHƯƠNG 4: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nội dung yêu cầu về thu gom, xử lý nước thải

(1). Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt, lưu lượng 2,5 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất, lưu lượng 7,2 m³/ngày đêm.

(2). Lưu lượng xả nước thải tối đa

Nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt: 9,7 m³/ngày (24 giờ), tương đương 0,4 m³/giờ.

(3). Dòng nước thải

- Dòng nước thải số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh sau bể tự hoại thoát tự thấm rút.
- Dòng nước thải số 02: Nước thải phát sinh trong hoạt động sản xuất qua hệ thống xử lý nước thải được tuần hoàn tái sử dụng 100%.

(4). Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- Nước thải sinh hoạt:

+ Vị trí xả thải đầu ra bể tự hoại 3 ngăn: Tọa độ X (m) = 1.366.902; Y (m) = 398.495 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108°30', múi chiếu 3°).

+ Phương thức xả nước thải: tự thấm.

+ Chế độ xả thải: Xả thải liên tục 24 giờ/ngày đêm.

- Nước thải sản xuất:

+ Vị trí xả nước thải: Nước thải sau xử lý chảy qua bể chứa nước tuần hoàn tại vị trí cơ sở thuộc xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông. Tọa độ vị trí xả nước thải: X (m) = 1.366.922; Y (m) = 398.427 (Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 180°30', múi chiếu 3°).

+ Phương thức xả thải: Nước thải sau xử lý tự chảy về bể chứa nước tuần hoàn được bơm lên tái sử dụng để phục vụ rửa xe bồn. Tỷ lệ tuần hoàn tái sử dụng là 100%.

+ Chế độ xả nước thải: Xả thải liên tục 24 giờ/ngày đêm.

+ Nguồn tiếp nhận: Nước thải sản xuất sau khi xử lý bằng hệ thống các bể lắng được chứa tại bể chứa nước tuần hoàn, sau đó tái sử dụng để phục vụ rửa xe.

4.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

(1). Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

(1.1). Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải được dẫn từ hố ga thu nước theo ống PVC Ø114 vào bể tự hoại 3 ngăn để xử lý.

- Nước thải sản xuất: Nước thải từ vệ sinh xe bồn được dẫn qua mương thu nước (kích thước rộng 0,4m, cao 0,5m, dài 75m) về hệ thống bể lắng nước thải để xử lý.

(1.2). Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Bể tự hoại 3 ngăn:

+ Bể tự hoại có kết cấu bê tông, tường gạch được chống thấm theo tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng. Kích thước tổng thể của hầm tự hoại là $L \times B \times H = 3 \times 3 \times 1,95$ m. Thể tích hữu dụng 10,28 m³.

+ Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → Ngăn 1 (Điều hòa, lắng, phân hủy) → Ngăn 2 (Lắng, phân hủy sinh học) → Ngăn 3 (Điều hòa, lắng, phân hủy sinh học) → Nước thải sau xử lý tự thấm vào đất.

- Hệ thống các bể lắng nước thải sản xuất:

+ Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải từ vệ sinh xe bồn → Lưới chắn rác → Bể lắng 1 → Bể lắng 2 → Bể lắng 3 → Bể lắng 4 → Bể chứa nước tuần hoàn → Tuần hoàn tái sử dụng.

+ Nước thải sản xuất sau khi xử lý bằng hệ thống các bể lắng được chứa tại bể chứa nước tuần hoàn, sau đó tái sử dụng để phục vụ rửa xe. Tỷ lệ tuần hoàn tái sử dụng là 100%.

(1.3). Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục.

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

(1.4). Biên pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Hệ thống xử lý được thiết kế đảm bảo các yêu cầu an toàn về kỹ thuật.

- Hệ thống xử lý được vận hành tuân thủ theo đúng quy trình và kỹ thuật.

- Thực hiện việc giám sát, lấy mẫu nước thải đầu ra để đánh giá hiệu quả xử lý, chất lượng nước thải đầu ra với tần suất 6 tháng/lần.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Bụi, khí thải phát sinh tại dự án chủ yếu là từ phương tiện giao thông, bãi tập kết đá, vật liệu Đây là nguồn phát sinh không phải nguồn điểm nên không xác định được lưu lượng chính xác. Do đó, Công ty không đề nghị cấp phép đối với khí thải.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.2. Nội dung yêu cầu về cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: Khu vực trạm trộn công suất 90 m³/giờ. Tọa độ: X (m)= 1.366.935; Y (m) = 398.494 (Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 180⁰30', múi chiếu 3⁰)

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn: Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn theo quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tiếng ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

- Giá trị giới hạn đối với độ rung: Giá trị giới hạn đối với độ rung theo quy chuẩn QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

4.3.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

(1). Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thiết kế bộ phận giảm âm, giảm chấn tại một số máy móc có khả năng gây ồn;
- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị, kiểm tra độ mòn chi tiết, tiến hành bảo trì, bảo dưỡng, cho dầu bôi trơn hoặc thay thế các chi tiết hư hỏng kịp thời;
- Bố trí thời gian lao động thích hợp, hạn chế tối đa công nhân viên có mặt tại nơi có tiếng ồn cao;
- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho công nhân làm việc tại khu vực có độ ồn cao;
- Đối với tiếng ồn của máy phát điện dự phòng sẽ được đặt trong phòng được thiết kế riêng nhằm hạn chế tối đa tiếng ồn:
 - + Lắp đặt lớp đệm chống rung cho máy phát điện.
 - + Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy định kỳ và đúng quy định.
 - + Định kỳ kiểm tra, vệ sinh, sửa chữa và thay thế các thiết bị hư hỏng.
- Áp dụng các biện pháp chống ồn do các phương tiện giao thông gây ra, bằng cách khống chế để xe chờ đúng trọng tải.
- Khu vực dự án trồng hàng rào cây xanh nhằm hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng đến các khu vực xung quanh.

(2). Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 4.3.1 như trên.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.
- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động, kiểm soát tiếng ồn, độ rung để không gây ảnh hưởng đến công nhân và người dân gần khu vực trạm trộn.

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.

4.4.1. Nội dung cấp phép quản lý chất thải.

(1). Khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh

- *Chất thải sinh hoạt phát sinh:* Chủng loại rác thải sinh hoạt như: vỏ lon, chai nhựa, bìa giấy, bao bì, thức ăn thừa...Khối lượng phát sinh: khoảng 3 kg/ngày.

- *Chất thải rắn sản xuất:* Chủ yếu là cặn bê tông từ quá trình nạo vét mương lắng nước tráng xe bồn, hệ thống các bể lắng xử lý nước thải với khối lượng phát sinh khoảng 15 kg/ngày.

- *Chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:*

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
		Năm 2023	
Que hàn	160106	1,5	Công ty TNHH TM&XD An Sinh. Mã số QLCTNH:1-2-3-4-5-6.089.VX
Dầu nhớt thải	170203	14	
Dầu động cơ hộp số và bôi trơn thải khác	170204	0	
Bộ Lọc dầu	150102	11	
Ấc quy thải	190601	0	

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
		Năm 2023	
Bóng đèn	160106	0	
Giẻ lau	180201	2	
Tổng số lượng		28,5	

(2). Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất, chất thải nguy hại:

(2.1). Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa:

- + Thùng chứa rác chất liệu composite, dung tích 100 lít.
- + Thùng chứa rác chất liệu composite, dung tích 15 lít.
- + Số lượng: 01 thùng dung tích 100 lít và 01 thùng dung tích 15 lít.

(2.2). Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sản xuất:

Cặn bê tông được nạo vét và phơi khô tại khu tập kết cặn lắng (gần hệ thống bể lắng nước thải).

(3). Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa HDPE, thùng phuy...có dán nhãn.

- Lưu chứa trong kho chứa:

+ Diện tích kho lưu chứa: 10 m² (5m × 2m).

+ Kết cấu: Kết cấu nhà kho có chiều cao 2,8m, tường gạch và mái lợp tole, nền nhà kho đổ bê tông và láng xi măng. Kho lưu chứa CTNH có biển cảnh báo và trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy... và tuân theo các quy định khác được hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường.

(3). Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải:

(3.1). Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại (nếu có):

Không tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý.

(3.2). Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn sản xuất, chất thải sinh hoạt:

Cặn bê tông:

- Loại chất thải tự tái chế, tái sử dụng: Cặn bê tông từ quá trình nạo vét mương lắng nước tráng xe bồn, hệ thống các bể lắng xử lý nước thải.

- Khối lượng chất thải tự tái chế, tái sử dụng: 15 kg/ngày.

- Tóm tắt quy trình công nghệ tái chế, tái sử dụng: Cặn bê tông được nạo vét và phơi khô tại khu tập kết cặn lắng (gần hệ thống bể lắng nước thải). Sau đó được tái sử dụng để đắp, tu sửa đường giao thông nội bộ khu vực trạm trộn hoặc bán cho các đơn vị san lấp mặt bằng.

4.4.2. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Thiết kế, sử dụng các thiết bị điện đúng tiêu chuẩn.

- Xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy trong khu vực nhà máy theo đúng thiết kế đã được phê duyệt.

Trong quá trình vận hành, nếu phát sinh bụi, tiếng ồn ảnh hưởng đến đời sống, hoạt động sản xuất của người dân xung quanh cơ sở, chủ đầu tư phải phối hợp với cơ quan chức năng và chính quyền địa phương xem xét phạm vi, mức độ ảnh hưởng... và khắc phục ngay vấn đề tiếng ồn và chịu trách nhiệm bồi thường (nếu có).

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố trong quá trình vận hành nhà máy, sự cố trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG 5: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải năm 2023

- Thời gian lấy mẫu:

+ Ngày 16/06/2023.

+ Ngày 01/12/2023.

- Vị trí lấy mẫu: Tại đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải.

- Kết quả quan trắc:

Bảng 5-1: Kết quả quan trắc nước thải năm 2023

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả quan trắc		QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
		16/06	01/12	
TSS	mg/L	20	<6	100

(Nguồn: Trung tâm môi trường và sinh thái ứng dụng, năm 2023)

- Ghi chú: QCVN: QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Nhận xét: So sánh kết quả thử nghiệm trên mẫu nước thải tại Trạm trộn bê tông với Quy chuẩn Việt Nam QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) cho thấy chỉ tiêu TSS nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí năm 2023

- Thời gian lấy mẫu:

+ Ngày 16/06/2023.

+ Ngày 01/12/2023

- Vị trí lấy mẫu:

+ Khu vực cổng nhà máy (KK1).

+ Khu vực phía Bắc nhà máy (KK2).

+ Khu vực phía Nam nhà máy (KK3).

- Kết quả quan trắc:

Bảng 5-2: Kết quả quan trắc mẫu KK1 năm 2023

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		(1)	(2)
		16/06	01/12		
Tiếng ồn	dBA	65,4	68,0	70	85
Độ rung	dB	49,5	42,8	85	80
Bụi TSP	mg/m ³	0,211	0,184	0,3	8
Bụi PM10	mg/m ³	0,073	0,063	-	-
SO ₂	mg/m ³	0,070	0,068	0,35	10
NO ₂	mg/m ³	0,056	0,051	0,2	10
CO ₂	mg/m ³	561	586	-	9.000
NH ₃	mg/m ³	<0,045	<0,045	-	25

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		(1)	(2)
		16/06	01/12		
H ₂ S	mg/m ³	KPH	KPH	0,042	10
CH ₄	mg/m ³	KPH	KPH	-	-
THC	mg/m ³	KPH	KPH	-	-

(Nguồn: Trung tâm môi trường và sinh thái ứng dụng, năm 2023)

Bảng 5-3: Kết quả quan trắc mẫu KK2 năm 2023

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		(1)	(2)
		16/06	01/12		
Tiếng ồn	dBA	62,8	63,0	70	85
Độ rung	dB	45,3	40,2	85	80
Bụi TSP	mg/m ³	0,163	0,136	0,3	8
Bụi PM10	mg/m ³	0,086	0,032	-	-
SO ₂	mg/m ³	0,050	0,042	0,35	10
NO ₂	mg/m ³	0,046	0,046	0,2	10
CO ₂	mg/m ³	539	565	-	9.000
NH ₃	mg/m ³	<0,045	<0,045	-	25
H ₂ S	mg/m ³	KPH	KPH	0,042	10
CH ₄	mg/m ³	KPH	KPH	-	-
THC	mg/m ³	KPH	KPH	-	-

(Nguồn: Trung tâm môi trường và sinh thái ứng dụng, năm 2023)

Bảng 5-4: Kết quả quan trắc mẫu KK3 năm 2023

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		(1)	(2)
		16/06	01/12		
Tiếng ồn	dBA	64,4	64,4	70	85
Độ rung	dB	46,2	41,8	85	80
Bụi TSP	mg/m ³	0,178	0,179	0,3	8
Bụi PM10	mg/m ³	0,076	0,051	-	-
SO ₂	mg/m ³	0,055	0,057	0,35	10
NO ₂	mg/m ³	0,047	0,050	0,2	10
CO ₂	mg/m ³	524	574	-	9.000
NH ₃	mg/m ³	<0,045	<0,045	-	25
H ₂ S	mg/m ³	KPH	KPH	0,042	10
CH ₄	mg/m ³	KPH	KPH	-	-
THC	mg/m ³	KPH	KPH	-	-

(Nguồn: Trung tâm môi trường và sinh thái ứng dụng, năm 2023)

- Ghi chú:

(1): Các quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành:

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí ;

+ QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

(2): Các quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia do Bộ Y tế ban hành:

+ QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn mức tiếp

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm
xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (Giới hạn tiếp xúc ngắn – STEL)

+ QCVN 24/2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ QCVN 27/2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

- Nhận xét: So sánh kết quả thử nghiệm trên các mẫu khí đo được tại trạm trộn bê tông với các Quy chuẩn Việt Nam của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Y tế ban hành cho thấy các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép. Qua đây có thể kết luận hoạt động sản xuất của Trạm trộn không làm ảnh hưởng xấu đến chất lượng không khí trong khu vực và đảm bảo chất lượng về vệ sinh lao động.

CHƯƠNG 6: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm tại xã Thuận An, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông của Công ty TNHH MTV bê tông LBM Đăk Nông đã đi vào hoạt động và hoàn thiện các hạng mục công trình bảo vệ môi trường từ năm 2020, các kết quả quan trắc môi trường định kỳ năm 2022 và năm 2023 đều đạt quy chuẩn môi trường. Do đó, không phải vận hành thử nghiệm.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

(1). Giám sát chất lượng không khí

Theo quy định tại Điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP thì cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc môi trường không khí xung quanh định kỳ.

(2). Giám sát chất lượng nước thải

- Vị trí quan trắc (1 vị trí): bể chứa nước tuần hoàn của hệ thống xử lý nước thải.
- Thông số quan trắc: Lưu lượng, chất rắn lơ lửng.
- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần;
- Tần suất báo cáo: 01 lần/năm.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột B.

(3). Giám sát chất lượng nước mặt

Theo quy định tại Điều 97, 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP thì cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc môi trường nước mặt định kỳ.

(4). Giám sát chất thải rắn, CTNH

- Vị trí quan trắc: Khu vực lưu giữ chất thải rắn.
- Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần và hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải.
- Tần suất giám sát: Thường xuyên và liên tục.
- Tần suất báo cáo: 1 lần/năm.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc tự động, liên tục chất thải trong giai đoạn hoạt động.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm dự kiến là: 30.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi triệu đồng chẵn).

CHƯƠNG 7: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo Cơ sở không có đợt thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG 8: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước UBND huyện Đắk Mil và Pháp luật nước CHXHCN Việt Nam trong việc xây dựng, thực hiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án và toàn bộ nội dung giấy phép được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền.

- Cam kết các số liệu, thông tin về dự án, các vấn đề môi trường của dự án được cung cấp trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án có tính chính xác và hoàn toàn trung thực.

- Cam kết xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường có liên quan khác, cụ thể:

+ Nước thải: Cam kết thực hiện các biện pháp thu gom, xử lý theo đúng các biện pháp đã nêu trong báo cáo; Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý, giám sát nước thải theo đúng như đã nêu trong báo cáo.

+ Chất lượng không khí tại khu vực nhà máy nằm trong giới hạn cho phép tại QCVN 05:2023/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT; QCVN 02:2019/BYT; QCVN 03:2019/BYT; QCVN 24/2016/BYT.

+ Tiếng ồn, độ rung phát ra từ các máy móc, thiết bị trong quá trình hoạt động của nhà máy đảm bảo theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

+ Chất thải rắn: Thu gom và xử lý triệt để, đảm bảo yêu cầu về vệ sinh môi trường theo đúng quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

+ Chất thải nguy hại: Thu gom, lưu trữ và giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

- Thực hiện định kỳ chế độ quan trắc môi trường nhằm mục đích xác định được các thông số ô nhiễm trên cơ sở đó lập các kế hoạch xử lý kịp thời.

- Cam kết thực hiện duy tu bảo dưỡng đường vận chuyển bị hư hỏng do hoạt động của dự án. Công ty sẽ phối hợp với chính quyền địa phương và các doanh nghiệp khác trên địa bàn đóng góp kinh phí duy tu đường giao thông của địa phương.

- Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với GPMT đã được duyệt, Chủ dự án sẽ có văn bản báo cáo và chỉ thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản có chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400188526; Ngày cấp: cấp lần đầu ngày 08/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 23/02/2024; Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CO 994186 ngày 24/09/2018, số CO 998085 ngày 10/01/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông cấp.

- Giấy phép xây dựng số 06/GPXD ngày 13/04/2010 của UBND tỉnh Đắk Nông cấp.

- Giấy xác nhận đăng kí kế hoạch bảo vệ môi trường số 1527/XN-UBND ngày 14/11/2019 do UBND huyện Đắk Mil cấp.

- Hợp đồng xử lý rác thải.

- Kết quả mẫu năm 2023.

- Các bản vẽ tổng mặt bằng, bản vẽ hoàn công các công trình bảo vệ môi trường, bản vẽ vị trí chương trình quan trắc môi trường.